

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 112/2017/DS-PT
Ngày 18 - 7 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Vương Minh Tâm

Các Thẩm phán: Ông: Nguyễn Văn Hòa
Ông: Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà: Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long Ông: Huỳnh Văn Cường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLPT- DS ngày 12 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DSST ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 154/2017/QĐ - PT ngày 08 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1974, có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện N, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1967, có mặt

- Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1961, có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã D, huyện N, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M là Luật sư Trương Ngọc S của Văn phòng Luật sư Ngọc S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1965, có mặt

Địa chỉ: Ấp E, xã M, huyện N, tỉnh Vĩnh Long.

- Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1991, có mặt

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện N, tỉnh Vĩnh Long.

- Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1987, có mặt

Địa chỉ: Ấp C, xã D, huyện N, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo:

- Bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 01 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày: Ông P, bà M có đến nhà bà nhờ bà đi vay dùm số tiền 93.000.000đ để đáo hạn ngân hàng, do chỗ sui gia nên bà nhận lời và sau đó bà có đi vay của ông Nguyễn Thanh L vay số tiền 93.000.000đ để đưa cho ông P bà M mượn. Đưa tiền 02 lần: lần thứ nhất vào ngày 24/9/2014 đưa 30.000.000đ và lần thứ hai vào ngày 25/9/2014 đưa 63.000.000đ. Khi vay không có làm biên nhận, không thỏa thuận lãi suất và bà M ông P hẹn ngày 26/9/2014 trả lại tiền cho bà L.

Sau khi mượn tiền cho đến nay ông P bà M không đóng lãi cũng không trả vốn cho bà để bà trả lại cho ông Nguyễn Thanh L. Bà đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông P bà M cũng không chịu trả.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông P và bà M phải trả lại cho bà số tiền vốn vay là 93.000.000đ không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: Bà L có điện thoại hỏi mượn bà số tiền 100.000.000đ để bà L mua đất, sau khi điện thoại xong thì chiều bà L lên gặp bà để hỏi mượn. Ngày 16/11/2012 bà đi vay ngân hàng Nông nghiệp phòng giao dịch xã D số tiền 100.000.000đ cũng trong cùng ngày bà đưa số tiền trên cho con dâu là Kiều T (con ruột bà L) và con trai là Nguyễn Hữu Đ đem về cho bà L. Sáng ngày 17/11/2012 con dâu bà là Nguyễn Thị Kiều T đem lên nhà đưa

lại cho bà số tiền 9.000.000đ. Khi bà cho bà L mượn tiền không có làm biên nhận nhưng có chị Nguyễn Thanh T biết. Bà đã nhiều lần đi vay tiền của người khác để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày 24/9/2014 bà L mới đem trả cho bà 91.000.000đ tiền vốn và 2.000.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 93.000.000đ sau đó ông Nguyễn Thanh L có lên nhà bà yêu cầu bà viết dùm cho một biên nhận là có nhận tiền của bà L đem trả cho ông bà để ông L về làm bằng chứng kiện bà L. Nên ông bà đã viết biên nhận cho ông L.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà L bà không đồng ý do bà không có thiếu nợ bà L số tiền bà nhận của bà L là do bà L trả nợ cho bà.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu P thống nhất theo ý kiến của bà M không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L trình bày: Vào ngày 24/9/2014 bà L có đến hỏi ông vay số tiền 30.000.000đ, ngày 25/9/2014 bà L tiếp tục vay thêm số tiền 65.000.000đ. Lúc vay tiền bà L nói là vay cho bà sui để bà sui trả nợ Ngân hàng. Khi vay tiền bà L có viết biên nhận cho ông, vay không có lãi suất, bà L có hứa là hôm sau trả nhưng sau đó không trả, ông có đến nhà đòi nhiều lần nhưng không được, đến tháng 12/2015 ông có lên nhà bà M ông P để hỏi là bà L có đem tiền vay của ông lên đưa cho bà M không thì bà M ông P nói có và ông kêu bà M ông P viết cho ông biên nhận là có nhận số tiền của bà L trả cho ông bà để ông về làm bằng chứng kiện bà L. Biên nhận mà bà M ông P viết ngày 25/9/2014 là viết cho ông chứ không phải viết cho bà L. Việc bà L, bà M và ông P có vay mượn như thế nào ông hoàn toàn không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu Đ trình bày: Vào ngày tháng năm nào anh không nhớ rõ, hôm đó sau khi anh và ông P đi vay tiền ngân hàng về thì mẹ anh là bà M cầm tiền đưa cho chị T vợ anh là 100.000.000đ đem về cho mẹ vợ anh là bà L mượn, khi vợ chồng anh đem tiền về không ai thấy hết, chỉ trong gia đình biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều T trình bày: Chị hoàn toàn không có nhận tiền của bà M đưa cho chị. Việc vay mượn giữa mẹ chị và bà M chị cũng hoàn toàn không biết. Bà T là ai chị cũng không biết, không quen.

Người làm chứng chị Nguyễn Thanh T trình bày: Chị ra nhà bà M chơi vào khoảng 17 giờ, ngày nào chị không nhớ rõ nhưng khoảng tháng 10 (âl) năm 2012, chị thấy chị M đưa tiền cho con dâu là Nguyễn Thị Kiều T, lúc chị M đưa

tiền cho Kiều T thì chị đang đứng ngoài sân nhà bà M chị không biết chị M đưa cho chị T bao nhiêu tiền nhưng chị thấy đưa một cọc tiền có giấy 500.000đ và 200.000đ. Sau đó, chị có hỏi chị M sau đưa tiền cho Kiều T thì chị M nói là chị M vay ngân hàng 100.000.000đ cho bà sui là mẹ Kiều T mượn mua đất. Chị có kêu chị M điện thoại đòi tiền lại thì hôm sau Kiều T có đem lên 9.000.000đ trả lại cho chị M. Chị chỉ biết bao nhiêu đó ngoài ra không biết gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DSST ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện N xử, quyết định:

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 217, Điều 218, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị Tuyết M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vốn vay là 93.000.000đ (chín mươi ba triệu đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị Kim L.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị Tuyết M phải nộp 4.650.000đ (bốn triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí là 1.674.000đ (Một triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006134 ngày 10 tháng 3 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14/3/2017 bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M kháng cáo với nội dung yêu cầu xét xử lại vụ án, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị sửa án sơ thẩm vì không có nợ bà L số tiền 93.000.000 đồng.

Ý kiến của Luật sư: việc ông P, bà M ký biên nhận bà chỉ nhận lại số tiền của bà L nợ 93.000.000 đồng. Vì bà L là người trực tiếp mang tiền đưa cho bà M, ông P. Như vậy, thể hiện đây là việc trả nợ cho bà M và ông P. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và lý do kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Xét thấy tại phiên tòa bị đơn không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo vì vậy đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M yêu cầu xét xử lại vụ án, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có căn cứ để chấp nhận.

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L trình bày bà L và ông P, bà M là chỗ sui gia với nhau nên khi ông P, bà M nhờ vay tiền để hai ông bà trả nợ đáo hạn ngân hàng bà L đồng ý. Bà L đã vay số tiền 93.000.000 đồng của ông Nguyễn Thanh L và đưa số tiền trên cho vợ chồng ông P và bà M 02 lần vào các ngày sau:

Lần thứ nhất: vào ngày 24/9/2014 đưa 30.000.000 đồng.

Lần thứ hai: vào ngày 25/9/2014 đưa 63.000.000 đồng.

Khi vay không có làm biên nhận, không thỏa thuận lãi suất và bà M, ông P hẹn ngày 26/9/2014 trả lại tiền cho bà L. Sau khi mượn tiền cho đến nay ông P bà M không đóng lãi cũng không trả vốn cho bà để bà trả lại cho ông Nguyễn Thanh L. Bà đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông P bà M cũng không chịu trả. Vì

vậy, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông P và bà M phải trả lại cho bà số tiền vốn vay là 93.000.000đ không yêu cầu tính lãi.

[2] Xét thấy nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L cho rằng khi giao tiền cho bị đơn P và M không có làm biên nhận nhận tiền nhưng thực tế người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thành L đã thừa nhận có làm biên nhận nhận tiền ngày 25/9/2014 để bị đơn P và M ký tên đồng thời cả hai thừa nhận có nhận số tiền 93.000.000 đồng.

[3] Xét cấp sơ thẩm giải quyết vụ án căn cứ vào biên nhận nhận tiền ngày 25/9/2014 số tiền 93.000.000 đồng ghi trong biên nhận là do trước đây bà L mượn nay bà L trả lại cho ông bà nhưng do không rành chữ nên đã viết là có nhận của bà L số tiền 93.000.000 đồng. Tại đơn xin bổ sung hồ sơ ngày 28/5/2016 của bà M trình bày cho bà L mượn tiền vào ngày 24/10/2013, tại biên bản hòa giải ngày 27/5/2016 và ngày 28/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện N lập thì bà M, ông P trình bày cho bà L mượn tiền ngày 28/9/2014, tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hoà giải ngày 12/01/2017 và ngày 07/02/2017 thì bà M, ông P lại trình bày cho bà L mượn tiền ngày 16/11/2012. Qua các lần trình bày thì có sự mâu thuẫn trong lời khai của bị đơn Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị Tuyết M về thời gian cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L mượn tiền. Ngoài ra, bị đơn P và M không có chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 93.000.000 đồng mà ông bà đã nhận ghi trong biên nhận ngày 25/9/2014 là do nguyên đơn trả cho ông bà.

Do đó cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L số tiền vốn vay 93.000.000 đồng là có cơ sở phù hợp với quy định pháp luật. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét ý kiến trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự: Bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DSST ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện N.

1. Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 217, Điều 218, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

3. Buộc ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị Tuyết M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vốn vay là 93.000.000đ (*Chín mươi ba triệu đồng*).

4. Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị Kim L.

5. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị Tuyết M phải nộp 4.650.000đ (bốn triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí là 1.674.000đ (Một triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006134 ngày 10 tháng 3 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc bị đơn Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tuyết M nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Ông P và bà M đã nộp 300.000 đồng ngày 16/03/2017 theo các lai thu số 0007814 và 0007813 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N nên được khấu trừ. Ông P và bà M không phải nộp tiếp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC: 01b;
- CA: 01b;
- VKSND TVL: 02b;
- TAND HN: 01b;
- CC THADS HN: 01b;
- Các đs: 08b;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Minh Tâm